TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 15 – AN GIANG** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 30-9-2025
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – AN GIANG, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Thái Chí Bình.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Phạm Hồng Thuận;

2. Bà Thái Trân.

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Hoàng Huynh, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – An Giang, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Ông Trần Huy Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 45/2025/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 7 năm 2025 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 93/2025/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1986; địa chỉ: tổ B, ấp H, xã C, tỉnh An Giang; có mặt.

Bị đơn: Ông Lê Thanh H, sinh năm 1986; địa chỉ: tổ A, ấp V, xã C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày,* bà T và ông Lê Thanh H tự tìm hiểu rồi đi kết hôn vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, thị

xã T, tỉnh An Giang, vào ngày 11/10/2010. Trong thời gian chung sống, bà T, ông H có sinh hai con chung tên Lê Nguyễn Minh C, sinh ngày 10/12/2009 và Lê Nguyễn Huỳnh Đ, sinh ngày 09/12/2014. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến khoảng tháng 2 năm 2025, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và thường xuyên cãi vã.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông H; yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung tên Lê Nguyễn Minh C và Lê Nguyễn Huỳnh Đ, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi dạy 02 con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng nhận kết hôn số 196/2010, ngày 11/10/2010 do Ủy ban nhân dân xã C, thị xã T (nay là xã C), tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị T và ông Lê Thanh H (bản chính); bản sao Giấy khai sinh số 446/2011, quyển số 03/2011, ngày 30/9/2011 do Ủy ban nhân dân xã C cấp đối với Lê Nguyễn Minh C (ngày đăng ký 30/9/2011); bản sao Giấy khai sinh số 711/2022/GKS-BS, ngày 19/10/2022 do Ủy ban nhân dân xã C cấp đối với Lê Nguyễn Huỳnh Đ (số đăng ký 354, ngày 26/9/2016).

- Bị đơn ông Lê Thanh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà T và ông H kết hôn vào năm 2009, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà T, ông H hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, cuộc sống hôn nhân của bà T, ông H đã lâm vào mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà T yêu cầu ly hôn với ông H là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cháu C, cháu Đ

cho bà T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, do bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, do đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không đề cập giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông H; bà T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung tên Lê Nguyễn Minh C và Lê Nguyễn Huỳnh Đ; đương sự phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Thanh H. Đồng thời, ông H cư trú trên địa bàn xã C, tỉnh An Giang. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Lê Thanh H đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà T và ông H tự nguyện kết hôn vào năm 2009 và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông H là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà T xác định, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 02 năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng không còn sống chung từ khoảng đầu năm 2025 cho đến nay.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà T và ông H thường xuyên cãi vã và không còn sống chung từ khoảng đầu năm 2025 cho đến nay. Vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bên cạnh đó, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho ông H nhưng ông H không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của bà T. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà T, ông H là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà T xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 02 con chung tên Lê Nguyễn Minh C, sinh ngày 10/12/2009 và Lê Nguyễn Huỳnh Đ, sinh ngày 09/12/2014. Bà T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung.

Xét thấy, các con chung đang được bà T chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển ổn định. Đồng thời, theo các biên bản ghi ý kiến ngày 11/8/2025 do cán bộ Tòa án lập, cháu C, cháu Đ có nguyện vọng được sống cùng bà T trong trường hợp bà T, ông H ly hôn. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho các con chung, giúp các con chung phát triển tốt về thể chất, tinh thần, Hội đồng xét xử giao cháu C, cháu Đ cho bà T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu C, cháu Đ nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Lê Thanh H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 196/2010, ngày 11/10/2010 do Ủy ban nhân dân xã C, thị xã T (nay là xã C), tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị T và ông Lê Thanh H không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Bà Nguyễn Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên Lê Nguyễn Minh C, sinh ngày 10/12/2009 và Lê Nguyễn Huỳnh Đ, sinh ngày 09/12/2014. Ông Lê Thanh H không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Bà Nguyễn Thị T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Lê Thanh H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016647 do Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15 - An Giang cấp ngày 25 tháng 7 năm 2025; bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí.

Ông Lê Thanh H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Lê Thanh H được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 15 – An Giang (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Phòng THADS khu vực 15 – An Giang (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Chí Bình